

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc generic lần 1 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu, Danh mục thuốc đấu thầu tập trung, Danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá; Thông tư số 03/2019/TT-BYT ngày 28/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp; Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số 2688/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định về quản lý điều hành ngân sách địa phương năm 2024; Quyết định số 2689/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024; Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 29/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La về việc giao nhiệm vụ tổ chức lựa chọn nhà thầu mua thuốc trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 375/TTr-SYT ngày 28/12/2023; Báo cáo thẩm định ngày 26/12/2023 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch lựa chọn

nhà thầu các gói thầu mua thuốc sử dụng nguồn quỹ bảo hiểm y tế do các cơ sở y tế tự tổ chức lựa chọn nhà thầu (Thành lập theo Quyết định số 891/QĐ-SYT ngày 19/7/2023 của Giám đốc Sở Y tế); Tờ trình số 113/TTr-BVĐKT ngày 25/12/2023 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu mua thuốc generic lần 1 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La (theo Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Y tế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La tổ chức thực hiện quy trình mua sắm đảm bảo theo đúng pháp luật quy định hiện hành và các văn bản quy định khác liên quan; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chuẩn xác, tính hợp pháp của các thông tin, số liệu về nội dung thẩm định, trình duyệt. Chủ động tổ chức thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện sai phạm (nếu có) báo cáo UBND tỉnh kịp thời để xem xét, quyết định.

2. Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đấu thầu, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019, Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 20/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế và các quy định hiện hành về đấu thầu. Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc trình Chủ tịch UBND tỉnh, các kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan giám sát việc thi hành pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Y tế, Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KGVX_S.Hùng.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

Tráng Thị Xuân

Phụ lục I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GÓI THẦU MUA THUỐC GENERIC LẦN 1 NĂM 2024
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

S T T	Tên gói thầu	Giá gói thầu (VND)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	Gói thầu Mua thuốc generic lần 1 năm 2024 của Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La	30.347.887.530 đồng <i>(Bằng chữ: Ba mươi tỷ, ba trăm bốn mươi bảy triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm ba mươi đồng)</i>	Nguồn quỹ bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng	Một giai đoạn; hai túi hồ sơ	“Trong tháng 12/2023; tháng 01/2024”	Hợp đồng theo đơn giá cố định	12 tháng, kể từ ngày Ký hợp đồng

Phụ lục II
DANH MỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU GỎI THẦU MUA THUỐC GENERIC LẦN 1 NĂM 2024
Đơn vị: Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

ST T	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
1	2	Bupivacaine hydroclorid	1	0.5% (5mg/ml) - 4ml	Tiêm tủy sống	Thuốc tiêm	Ống	500	37.872	18.936.000	
2	12	Lidocain hydroclorid	1	10% 38 g	Dùng ngoài	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Lọ	100	159.000	15.900.000	
3	15	Midazolam	1	5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	18.480	184.800.000	
4	16	Morphin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.000	4.500	36.000.000	
5	16	Morphin	1	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.000	27.930	167.580.000	
6	18	Pethidin hydroclorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.400	19.000	45.600.000	
7	7	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	13.000	39.000.000	
8	23	Sevoflurane	1	100%; 250ml	Đường hô hấp, khí dung	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai	200	1.552.00 0	310.400.000	
9	34	Aescin	4	40mg	Uống	Viên	Viên	80.000	5.780	462.400.000	

ST T	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
10	35	Celecoxib	4	200mg	Uống	Viên sủi	Viên	10.000	4.500	45.000.000	
11	37	Diclofenac	4	50mg	Uống	Viên	Viên	100	100	10.000	
12	56	Paracetamol (acetaminophen)	4	1g/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/Lọ	72.000	12.898	928.656.000	
13	90	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.499	124.950.000	
14	77	Colchicin	1	1mg	Uống	Viên	Viên	50.000	5.200	260.000.000	
15	80	Glucosamin	1	295 mg; tương đương 500mg Glucosamine sulfat kali clorid	Uống	Viên nang	Viên	50.000	2.415	120.750.000	
16	101	Desloratadin	4	2,5mg/5ml* 5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.000	1.500	15.000.000	
17	103	Diphenhydramin	4	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30.000	504	15.120.000	
18	131	Natri bicarbonat	4	1,4%/250ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	500	31.994	15.997.000	
19	134	Nor-adrenalin	1	1mg/1ml x 4 ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	10.000	48.000	480.000.000	

ST T	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
20	141	Sorbitol	4	3%/5lit	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can	600	145.000	87.000.000	
21	153	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	2.000	230	460.000	
22	157	Valproat natri	4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.000	1.300	6.500.000	
23	157	Valproat natri	5	200mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Túi	1.000	120.000	120.000.000	
24	180	Cefazolin	2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6.000	35.700	214.200.000	
25	192	Cefradin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	3.500	35.000.000	
26	196	Ceftizoxim	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	15.000	64.000	960.000.000	
27	211	Ticarcillin + acid clavulanic	2	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	3.000	105.000	315.000.000	
28	213	Gentamicin	4	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	1.020	5.100.000	
29	216	Neomycin sulfat Polymyxin B sulfat Dexamethason	4	(35.000 IU 60.000 IU 10mg)/ 10 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.000	37.000	74.000.000	

ST T	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
30	218	Tobramycin	4	80mg/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/Lọ	50.000	55.000	2.750.000.000	
31	219	Tobramycin + Dexamethason	4	(15mg/5ml + 5mg/5ml) lọ 7ml (0.3%+0.1%) lọ 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.500	35.000	52.500.000	
32	267	Tenofovir (TDF)	4	300mg	Uống	Viên	Viên	135.000	1.480	199.800.000	
33	278	Sofosbuvir + velpatasvir	1	400mg + 100mg	Uống	Viên	Viên	4.500	267.750	1.204.875.000	
34	317	Metronidazol	2	250mg	Uống	Viên	Viên	30.000	252	7.560.000	
35	351	Capecitabin	1	500mg	Uống	Viên	Viên	25.000	38.000	950.000.000	
36	351	Capecitabin	2	150mg	Uống	Viên	Viên	16.000	8.050	128.800.000	
37	352	Carboplatin	4	50mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	130.200	39.060.000	
38	354	Cisplatin	4	10mg/ 20ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Lọ	800	64.491	51.592.800	
39	427	Alfuzosin	2	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20.000	6.800	136.000.000	

ST T	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
40	454	Enoxaparin (natri)	2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	3.000	65.900	197.700.000	
41	455	Etamsylat	1	250mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	6.000	24.500	147.000.000	
42	463	Albumin	1	20% x 50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	5.000	592.000	2.960.000.000	
43	489	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	49.000	98.000.000	
44	492	Trimetazidin	1	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	200.000	2.600	520.000.000	
45	492	Trimetazidin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.890	189.000.000	
46	511	Bisoprolol	2	2,5mg	Uống	Viên	Viên	100.000	520	52.000.000	
47	513	Candesartan	1	8mg	Uống	Viên	Viên	60.000	4.560	273.600.000	
48	523	Felodipin	1	5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	50.000	1.368	68.400.000	
49	533	Lisinopril + hydrochlorothiazid	2	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50.000	2.940	147.000.000	
50	534	Losartan	2	100mg	Uống	Viên	Viên	60.000	3.160	189.600.000	

ST T	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
51	549	Valsartan	2	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000	3.600	180.000.000	
52	579	Fluvastatin	2	40mg	Uống	Viên	Viên	100.000	6.800	680.000.000	
53	579	Fluvastatin	4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	5.750	287.500.000	
54	551	Heptaminol	4	187,8mg	Uống	Viên	Viên	1.000	1.200	1.200.000	
55	557	Milrinon	4	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Ống	500	971.860	485.930.000	
56	554	Dobutamin	4	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	8.000	55.000	440.000.000	
57	554	Dobutamin	1	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/ Túi	2.000	144.900	289.800.000	
58	555	Dopamin hydroclorid	5	200mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	19.000	19.000.000	
59	561	Alteplase	1	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	150	10.323.5 88	1.548.538.200	
60	574	Atorvastatin + Ezetimibe	4	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	80.000	1.500	120.000.000	
61	581	Lovastatin	1	20mg	Uống	Viên	Viên	160.000	3.450	552.000.000	
62	582	Pravastatin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	60.000	2.499	149.940.000	
63	582	Pravastatin	2	20mg	Uống	Viên	Viên	150.000	6.450	967.500.000	
64	582	Pravastatin	2	40mg	Uống	Viên	Viên	90.000	6.800	612.000.000	

ST T	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
65	584	Simvastatin	4	40mg	Uống	Viên	Viên	60.000	2.100	126.000.000	
66	585	Simvastatin + Ezetimibe	2	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	80.000	5.000	400.000.000	
67	664	Povidon iodin	4	7,5% -100 ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	20.000	16.000	320.000.000	
68	29	Natri clorid	4	0.9%/500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi	55.000	6.500	357.500.000	
69	670	Spironolacton	1	25mg	Uống	Viên	Viên	100.000	1.900	190.000.000	
70	682	Omeprazol	1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	50.000	5.775	288.750.000	
71	699	Drotaverin clohydrat	1	40mg	Uống	Viên	Viên	50.000	1.250	62.500.000	
72	714	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.000	462	5.544.000	
73	729	Saccharomyces boulardii	4	100mg, 10 ⁸ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15.000	3.600	54.000.000	
74	740	Silymarin	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	120.000	3.800	456.000.000	
75	804	Levothyroxin (muối natri)	1	100mcg	Uống	Viên	Viên	100.000	535	53.500.000	
76	824	Acetazolamid	4	0,25g	Uống	Viên	Viên	1.000	693	693.000	
77	840	fluorometholon	5	0,1% - 5 ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	800	22.000	17.600.000	

ST T	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
78	844	Hydroxypropylmet hylcellulose	4	45mg/15ml (0,3%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.000	30.000	30.000.000	
79	856	Natri hyaluronat	4	21.6mg/12ml (0,18%)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.600	39.000	62.400.000	
80	865	Tetracain	4	50mg/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	350	15.015	5.255.250	
81	867	Timolol	5	0,5% - 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	27.000	2.700.000	
82	888	Methyl ergometrin maleat	1	0,2mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	18.900	94.500.000	
83	888	Methyl ergometrin maleat	4	0,2mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.000	11.550	57.750.000	
84	889	Oxytocin	1	10UI/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	18.000	9.350	168.300.000	
85	895	Dung dịch lọc màng bụng (Calcium Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactat)	2	18,3mg + 1,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg/100ml	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thẩm phân phức mạc	Túi	19.200	78.178	1.501.017.600	

ST T	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kê hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
86	895	Dung dịch lọc màng bụng (Calcium Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactat)	2	18,3mg + 2,5g + 5,08mg + 538mg + 448mg/100ml	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thấm phân phức mạc	Túi	7.200	78.178	562.881.600	
87	895	Dung dịch lọc màng bụng (Calcium Chloride + Dextrose hydrous + Magie Chloride + Natri Chloride + Natri lactat)	2	18,3mg + 4,25g + 5,08mg + 538mg + 448mg/100ml	Tại chỗ (ngâm vào khoang màng bụng)	Dung dịch thấm phân phức mạc	Túi	360	78.178	28.144.080	

ST T	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
88	897	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	1	Khoang A: Mỗi 1000ml chứa: Calcium clorid dihydrat 5,145g; Magnesium clorid hexahydrat: 2,033g; Acid lactic 5,4g. Khoang B: Mỗi 1000ml chứa: Sodium clorid 6,45g; Sodium hydrogen carbonat 3,09g. Dung dịch sau khi phối hợp khoang A và khoang B chứa: Calcium 1,75mmol/l, Magnesium 0,5mmol/l, Sodium 140 mmol/l, clorid 109.5mmol/l, Lactat 3mmol/l, hydrogen carbonat 32mmol/l	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	1.000	700.000	700.000.000	
89	919	Meclophenoxat	4	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	20.000	45.000	900.000.000	
90	922	Risperidon	1	1mg	Uống	Viên	Viên	500	2.600	1.300.000	
91	949	Piracetam	1	1g/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	15.000	9.859	147.885.000	
92	949	Piracetam	1	1200mg	Uống	Viên	Viên	150.000	2.300	345.000.000	

ST T	STT TT 20	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền (VND)	Ghi chú
93	953	Budesonid	1	0,5mg/ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống	2.000	24.906	49.812.000	
94	960	Natri montelukast	4	10mg	Uống	Viên	Viên	50.000	698	34.900.000	
95	977	N-acetylcystein	4	200mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống	100.000	2.640	264.000.000	
96	983	Kali clorid	4	500mg	Uống	Viên	Viên	35.000	740	25.900.000	
97	987	Acid amin*	1	6,53%; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	500	127.000	63.500.000	
98	990	glucose+ acid amin + Lipid(*)	5	11%+ 11,3%+20%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.000	577.500	577.500.000	
99	983	Kali clorid	1	500mg	Uống	Viên	Viên	20.000	1.500	30.000.000	
100	994	Magnesi sulfat	4	1,5g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Ống	2.000	2.900	5.800.000	
101	997	Natri clorid	1	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Túi/Lọ	30.000	15.000	450.000.000	
102	1024	Vitamin B1 + B6 + B12	5	100mg + 50mg + 1000mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	10.800	108.000.000	
		Tổng cộng: 102 mặt hàng								30.347.887.530	

